

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2020
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1284/TTr-SXD ngày 15 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công xây dựng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này công bố đơn giá nhân công xây dựng (bao gồm nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng) để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng bao gồm: sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng, chỉ số giá xây dựng, dự toán các công tác tư vấn xây dựng.



2. Đối tượng áp dụng:

a) Đơn giá nhân công xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm căn cứ xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

b) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ ngày 15/02/2020 về sau, các Chủ đầu tư cập nhật lại giá gói thầu theo đơn giá nhân công xây dựng được công bố kèm theo Quyết định này và các Định mức xây dựng được Bộ Xây dựng ban hành tại Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 để thực hiện điều chỉnh giảm giá hợp đồng (nếu có).

2. Trong quá trình áp dụng đơn giá nhân công xây dựng, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. / *ll*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy; TT. UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Kiên Giang;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, cvquoc.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

lâm



Lâm Minh Thành

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG**

Quyết định số 17A8 /QĐ-UBND ngày 30 / 4 /2020 của
Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng theo khu vực (đồng/ngày công)		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	Công nhân xây dựng trực tiếp			
1	Nhóm 1 – cấp bậc bình quân 3,5/7	230.001	211.679	197.747
2	Nhóm 2 – cấp bậc bình quân 3,5/7	232.550	219.803	205.575
3	Nhóm 3 – cấp bậc bình quân 3,5/7	232.550	219.803	205.575
4	Nhóm 4 – cấp bậc bình quân 3,5/7	235.847	222.158	210.285
5	Nhóm 5 – cấp bậc bình quân 3,5/7	243.374	226.647	212.169
6	Nhóm 6 – cấp bậc bình quân 3,5/7	243.374	226.647	212.169
7	Nhóm 7 – cấp bậc bình quân 3,5/7	243.374	226.647	212.169
8	Nhóm 8 – cấp bậc bình quân 3,5/7	243.374	226.647	212.169
9	Nhóm 9 (Lái xe) – cấp bậc bình quân 2/4	247.966	231.762	224.098
10	Nhóm 10 (Lái xe) – cấp bậc bình quân 2/4	260.000	246.000	237.000
II	Kỹ sư (khảo sát, thí nghiệm) – cấp bậc bình quân 4/8	260.000	246.000	237.000
III	Tư vấn xây dựng			
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án	710.000	600.000	560.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	530.000	460.000	400.000
3	Kỹ sư	355.000	310.000	280.000
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề	320.000	280.000	251.000
IV	Nghệ nhân – cấp bậc bình quân 1,5/2	540.000	504.000	479.000
V	Vận hành tàu, thuyền			
1	Thuyền trưởng, thuyền phó - cấp bậc bình quân 1,5/2	416.356	387.308	367.942
2	Thủy thủ, thợ máy - cấp bậc bình quân 2/4	319.000	296.000	280.000
3	Thợ điều khiển tàu sông - cấp bậc bình quân 1,5/2	346.894	322.692	306.558
4	Thợ điều khiển tàu biển - cấp bậc bình quân 1,5/2	396.923	369.231	350.769
VI	Thợ lặn – cấp bậc bình quân 2/4	540.000	504.000	479.000